

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 153/2017/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017***NGHỊ ĐỊNH****Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện
Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc
giai đoạn 2018 - 2022***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;**Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;**Để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2005;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;**Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2018 - 2022.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2018 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2018 - 2022 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất ACFTA).

1. Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

2. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

3. Cột “Thuế suất ACFTA (%)”: Thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Ký hiệu “*”: Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất ACFTA tại thời điểm tương ứng.

5. Cột “Nước không được hưởng ưu đãi”: Những mặt hàng nhập khẩu từ nước có thể hiện ký hiệu tên nước (được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này) không được áp dụng thuế suất ACFTA quy định tại Nghị định này.

6. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2018 - 2022 ban hành kèm theo Nghị định này. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu. Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất ACFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc, bao gồm các nước sau:

a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam, ký hiệu là BN;

- b) Vương quốc Cam-pu-chia, ký hiệu là KH;
- c) Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, ký hiệu là ID;
- d) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, ký hiệu là LA;
- đ) Ma-lay-xi-a, ký hiệu là MY;
- e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma, ký hiệu là MM;
- g) Cộng hòa Phi-líp-pin, ký hiệu là PH;
- h) Cộng hòa Xinh-ga-po, ký hiệu là SG;
- i) Vương quốc Thái Lan, ký hiệu là TH;
- k) Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ký hiệu là CN;
- l) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước), ký hiệu là VN.

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu theo khoản 2 Điều 4 Nghị định này vào Việt Nam do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu E, theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ Nghị định số 128/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2016 - 2018.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA
ASEAN - TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

*(Kèm theo Nghị định số 153/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017
của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 1 Động vật sống						
01.01	Ngựa, lừa, la sống						
	- Ngựa:						
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0101.30	- Lừa:						
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
01.02	Động vật sống họ trâu, bò						
	- Gia súc:						
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0102.29	- - Loại khác:						
	- - - Gia súc đực:						
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0	0	0	0	
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Trâu:						
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0102.90	- Loại khác:						
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
01.03	Lợn sống						
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0	
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0	
01.04	Cừu, dê sống						
0104.10	- Cừu:						
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0104.20	- Dê:						
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi						
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:						
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	PH
0105.12	- - Gà tây:						
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0105.13	- - Vịt, ngan:						
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0105.14	- - Ngỗng:						
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0105.15	- - Gà lôi:						
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	
	- - - Gà chọi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	
0105.94.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	MY, PH
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY, PH
0105.99	- - Loại khác:						
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	0	
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	0	
01.06	Động vật sống khác						
	- Động vật có vú:						
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	0	0	0	0	0	
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	0	0	0	0	0	
0106.14.00	- - Thỏ	0	0	0	0	0	
0106.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	
	- Các loại chim:						
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0	0	
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	0	
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	0	0	0	0	0	
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Côn trùng:						
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0	0	0	
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 2 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ						
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh						
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh						
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh						
	- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	
0203.12.00	- - Thịt móng đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	0	
0203.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đông lạnh:						
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	
0203.22.00	- - Thịt móng đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	0	
0203.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh						
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0204.30.00	- Thịt cừ non, cả con và nửa con, đông lạnh	0	0	0	0	0	
	- Thịt cừ khác, đông lạnh:						
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	
0204.50.00	- Thịt dê	0	0	0	0	0	
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh						
0206.10.00	- Cửa động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
	- Cửa động vật họ trâu bò, đông lạnh:						
0206.21.00	- - Lưỡi	0	0	0	0	0	
0206.22.00	- - Gan	0	0	0	0	0	
0206.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0206.30.00	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
	- Cửa lợn, đông lạnh:						
0206.41.00	- - Gan	0	0	0	0	0	
0206.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0	
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh						
	- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	LA, MY, PH
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	0	LA, MY, PH
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	LA, MY, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.14.10	- - - Cánh	0	0	0	0	0	MY, PH
0207.14.20	- - - Đùi	0	0	0	0	0	MY, PH
0207.14.30	- - - Gan	0	0	0	0	0	MY, PH
	- - - Loại khác:						
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	0	0	0	0	0	MY, PH
0207.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY, PH
	- Cửa gà tây:						
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	0	
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	LA
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.27.10	- - - Gan	0	0	0	0	0	PH
	- - - Loại khác:						
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	0	0	0	0	0	PH
0207.27.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	PH
	- Cửa vịt, ngan:						
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	0	
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0	
	- Cửa ngỗng:						
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	0	
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0	
0207.60.00	- Cửa gà lôi	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh						
0208.10.00	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	0	0	0	0	0	
0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):						
0208.40.10	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	0	0	
0208.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	0	0	0	0	0	
0208.90	- Loại khác:						
0208.90.10	- - Đùi ếch	0	0	0	0	0	
0208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói						
0209.10.00	- Cửa lợn	0	0	0	0	0	
0209.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ						
	- Thịt lợn:						
0210.11.00	- - Thịt xông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0210.12.00	-- Thịt dơi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	0	0	0	0	0	
0210.19	-- Loại khác:						
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt xông khói (hams) không xương	0	0	0	0	0	
0210.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:						
0210.91.00	-- Cửa bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	
0210.92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):						
0210.92.10	- - - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	0	0	
0210.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0210.93.00	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	
0210.99	-- Loại khác:						
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	0	0	0	0	0	
0210.99.20	- - - Da lợn khô	0	0	0	0	0	
0210.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 3 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác						
03.01	Cá sống						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
	- - - Cá bột:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (<i>Botia (Chromobotia macracanthus)</i>)	0	0	0	0	0	
0301.11.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	0	0	0	0	0	
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	0	0	0	0	0	
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	0	0	0	0	0	
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (<i>Astronotus ocellatus</i>)	0	0	0	0	0	
0301.11.95	- - - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	0	0	0	0	0	
0301.11.96	- - - - Cá rồng trăn châu (<i>Scleropages jardini</i>)	0	0	0	0	0	
0301.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0301.19	- - Loại khác:						
0301.19.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (<i>Pterapogon kauderni</i>)	0	0	0	0	0	
0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (<i>Cheilinus undulatus</i>)	0	0	0	0	0	
0301.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá sống khác:						
0301.91.00	- - Cá hồi chầm (trout) (<i>Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>):						
0301.93.10	- - - Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	
0301.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0	
0301.95.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0	0	0	0	0	
0301.99	-- Loại khác:						
	--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	
0301.99.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Cá bột loại khác:						
0301.99.21	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	
0301.99.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	---- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0301.99.42	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	
0301.99.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Cá biển khác:						
0301.99.51	---- Cá măng biển đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	
0301.99.52	---- Cá mú	0	0	0	0	0	
0301.99.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
0301.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.11.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	
0302.13.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus</i>	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	<i>tschawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)						
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	
0302.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	0	0	0	0	0	
0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	0	0	0	0	0	
0302.23.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	0	0	0	0	0	
0302.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	0	0	0	0	0	
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	0	0	0	0	0	
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0	0	0	0	0	
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	0	0	0	0	0	
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0	
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0	0	0	0	0	
0302.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng)						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	(<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0	
0302.42.00	- - Cá com (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0302.43.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	0	0	0	0	0	
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	0	0	0	0	0	
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	0	0	0	0	0	
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0	0	0	0	0	
0302.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0	0	0	0	0	
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0	0	0	0	0	
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0	0	0	0	0	
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	0	0	0	0	0	
0302.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):						
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	0	0	0	0	0	
0302.72.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0302.73.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0302.74.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0302.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0302.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0	0	0	0	0	
0302.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0302.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0302.85.00	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89	-- Loại khác:						
	--- Cá biển:						
0302.89.11	---- Cá mú	0	0	0	0	0	
0302.89.12	---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89.16	---- Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
0302.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89.26	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo bạc (<i>Pomadasyus argenteus</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89.27	---- Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	0	0	0	0	0	
0302.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0302.89.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	
0302.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	
0302.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04						
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	0	0	0	0	0	
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	0	0	0	0	0	
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	
0303.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	<i>spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	0	0	0	0	0	
0303.32.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	0	0	0	0	0	
0303.33.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	0	0	0	0	0	
0303.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	0	0	0	0	0	
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0	0	0	0	0	
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):						
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0	
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0	0	0	0	0	
0303.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0	
0303.53.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	(<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)						
0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):						
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	0	0	0	0	0	
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0	0	0	0	0	
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	0	0	0	0	0	
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0	0	0	0	0	
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0	0	0	0	0	
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	0	0	0	0	0	
0303.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0	0	0	0	0	
0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89	-- Loại khác:						
	--- Cá biển:						
0303.89.11	---- Cá mú	0	0	0	0	0	
0303.89.12	---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.16	---- Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
0303.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.26	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo bạc (<i>pomadasyus argenteus</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.27	---- Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	0	0	0	0	0	
0303.89.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	
0303.92.00	-- Vây cá mập	0	0	0	0	0	
0303.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh						
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):						
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.33.00	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	0	0	0	0	0	
0304.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	
0304.42.00	- - Cá hồi chầm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	
0304.43.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	0	0	0	0	0	
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0	0	0	0	0	
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0304.48.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0	0	0	0	0	
0304.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.52.00	- - Cá hồi	0	0	0	0	0	
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	0	0	0	0	0	
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0	0	0	0	0	
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0304.57.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0	0	0	0	0	
0304.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> ,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	<i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):						
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.63.00	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	0	0	0	0	0	
0304.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :						
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0	0	0	0	0	
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0	0	0	0	0	
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0	0	0	0	0	
0304.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> ,	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	<i>Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)						
0304.83.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	0	0	0	0	0	
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0	0	0	0	0	
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0	
0304.87.00	- - Cá nưê đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá nưê vằn hoặc cá nưê sọc đưê (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	0	0	0	0	0	
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0	0	0	0	0	
0304.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, đông lạnh:						
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0	0	0	0	0	
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0	0	0	0	0	
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0304.97.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0	0	0	0	0	
0304.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người						
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0305.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	0	0	0	0	0	
0305.39	- - Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dải vàng (<i>Upeneus</i>	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	<i>vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)						
0305.39.20	- - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Cửa cá nước ngọt	0	0	0	0	0	
0305.39.92	- - - - Cửa cá biển	0	0	0	0	0	
0305.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0	
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0305.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	
0305.52.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	(<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>)						
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - Cá com (cá trổng) (<i>Stolephorus spp.</i> , <i>Coilia spp.</i> , <i>Setipinna spp.</i> , <i>Lycotrissa spp.</i> và <i>Thryssa spp.</i> , <i>Encrasicholina spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0305.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0305.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0	
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0	
0305.63.00	- - Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0305.69	- - Loại khác:						
0305.69.10	- - - Cá biển	0	0	0	0	0	
0305.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0305.71.00	-- Vây cá mập	0	0	0	0	0	
0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng:						
	--- Bong bóng cá:						
0305.72.11	---- Cửa cá tuyết	0	0	0	0	0	
0305.72.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
0305.72.91	---- Cửa cá tuyết	0	0	0	0	0	
0305.72.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
0305.79	-- Loại khác:						
0305.79.10	--- Cửa cá tuyết	0	0	0	0	0	
0305.79.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người						
	- Đông lạnh:						
0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):						
0306.11.10	--- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):						
0306.12.10	--- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.14	-- Cua, ghẹ:						
0306.14.10	--- Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0	
0306.14.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0306.15.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	0	0	0	0	0	
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	0	0	0	0	0	
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0	0	0	0	0	
0306.17.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0	0	0	0	0	
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0	0	0	0	0	
0306.17.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):						
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.32	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):						
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.33.00	- - Cua, ghe	0	0	0	0	0	
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	0	0	0	0	0	
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):						
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:						
	--- Để nhân giống:						
0306.36.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0	0	0	
0306.36.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0	0	0	
0306.36.13	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	
0306.36.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác, sống:						
0306.36.21	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0	0	0	
0306.36.22	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0	0	0	
0306.36.23	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	
0306.36.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0	0	0	
0306.36.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0	0	0	
0306.36.33	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	
0306.36.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.39	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
0306.39.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0306.39.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.39.30	--- Bột thô, bột mịn và viên	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	---- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.91.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0306.91.31	----- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.91.39	----- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.92.21	----- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.92.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
0306.92.31	----- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.92.39	----- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.93	-- Cua, gẹ:						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	----- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.93.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.93.30	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	----- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.94.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
0306.94.31	----- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.94.39	----- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	----- Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0	0	0	0	0	
0306.95.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.95.30	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.99	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	----- Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.99.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
0306.99.31	----- Hun khói	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0306.99.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người						
	- Hầu:						
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.12.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.19	-- Loại khác:						
0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.19.30	--- Hun khói	0	0	0	0	0	MM
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :						
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.22.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.29	-- Loại khác:						
0307.29.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.29.40	--- Hun khói	0	0	0	0	0	
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):						
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.32.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.39	-- Loại khác:						
0307.39.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.39.40	--- Hun khói	0	0	0	0	0	
	- Mực nang và mực ống:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	--- Sống:						
0307.42.11	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0307.42.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0307.42.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
0307.43	-- Đông lạnh:						
0307.43.10	--- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0307.43.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
0307.49	-- Loại khác:						
	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0307.49.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
0307.49.30	--- Hun khói:						
0307.49.30.10	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và Mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0	MM
0307.49.30.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):						
0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0307.51.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.52.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0307.59	-- Loại khác:						
0307.59.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.59.30	--- Hun khói	0	0	0	0	0	MM
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	-- Sống	0	0	0	0	0	
0307.60.20	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.60.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.60.50	-- Hun khói	0	0	0	0	0	
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arctiidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):						
0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.72.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.79	-- Loại khác:						
0307.79.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.79.40	--- Hun khói	0	0	0	0	0	
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>):						
0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.82	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.83.00	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.84.00	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:						
0307.87.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.87.20	--- Hun khói	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0307.88	-- Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:						
0307.88.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.88.20	--- Hun khói	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.92.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.99	-- Loại khác:						
0307.99.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.99.40	--- Hun khói	0	0	0	0	0	
0307.99.50	--- Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	0	0	0	0	0	
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người						
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus, Holothurioidea</i>):						
0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	--- Sống	0	0	0	0	0	
0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.12.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.19	-- Loại khác:						
0308.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0308.19.30	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	MM
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):						
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.29	- - Loại khác:						
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.29.30	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	MM
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):						
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.30.50	- - Hun khói	0	0	0	0	0	MM
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.90.50	- - Hun khói	0	0	0	0	0	MM
0308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 4 Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác						
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:						
0401.10.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0401.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:						
0401.20.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	
0401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:						
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	0	0	0	0	0	
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	0	0	0	0	0	
0401.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:						
0401.50.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	
0401.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:						
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	
0402.10.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	
0402.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	
0402.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	
0402.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	0	0	0	0	0	
0402.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao						
0403.10	- Sữa chua:						
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	
0403.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	
0403.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0403.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0403.90.10	- - Buttermilk	0	0	0	0	0	
0403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0404.10.10	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
0404.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)						
0405.10.00	- Bơ	0	0	0	0	0	
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	0	0	0	0	0	
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	0	0	0	0	0	
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	0	0	0	0	0	
0405.90.30	- - Ghee	0	0	0	0	0	
0405.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
04.06	Pho mát và curd						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0	0	0	0	0	
0406.10.20	- - Curd	0	0	0	0	0	
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0406.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	0	0	0	0	0	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0	0	0	0	0	
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	50	50	50	50	50	
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	50	50	50	50	50	
0407.29.90	- - - Loại khác	50	50	50	50	50	
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	50	50	50	50	50	
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	50	50	50	50	50	
0407.90.90	- - Loại khác	50	50	50	50	50	
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	0	0	0	0	0	
0408.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0408.91.00	- - Đã làm khô	0	0	0	0	0	
0408.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0409.00.00	Mật ong tự nhiên	0	0	0	0	0	
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
0410.00.10	- Tổ yến	0	0	0	0	0	
0410.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 5 Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác						
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	0	0	0	0	0	
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên						
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
0510.00.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	0	0	0	0	0	
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	- - - Sẹ và bọ trứng	0	0	0	0	0	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	
0511.99.30	- - - Bột biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 6 Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí						
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng củ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng củ	0	0	0	0	0	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	0	0	0	0	0	
0602.10.20	- - Cửa cây cao su	0	0	0	0	0	
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác						
	- Tươi:						
0603.11.00	- - Hoa hồng	0	0	0	0	0	
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	0	
0603.13.00	- - Phong lan	0	0	0	0	0	
0603.14.00	- - Hoa cúc	0	0	0	0	0	
0603.15.00	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0603.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác						
0604.20	- Tươi:						
0604.20.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	
0604.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	
0604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 7 Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0701.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						
	- - Hành tây:						
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Hành, hẹ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):						
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh - headed brocoli)	0	0	0	0	0	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	0	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	0	
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	0	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	0	0	0	0	0	
0704.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh						
	- Rau diếp, xà lách:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	0	
0705.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>)	0	0	0	0	0	
0705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	- - Cà rốt	0	0	0	0	0	
0706.10.20	- - Củ cải	0	0	0	0	0	
0706.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	0	0	0	0	0	
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):						
0708.20.10	- - Đậu Pháp	0	0	0	0	0	
0708.20.20	- - Đậu dài	0	0	0	0	0	
0708.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	0	0	0	0	0	
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh						
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0	0	0	
0709.30.00	- Cà tím	0	0	0	0	0	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	0	0	0	0	0	
	- Nấm và nấm cục (truffle):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	0	0	0	0	0	
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0709.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0	
0709.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	0	
0709.92.00	- - Ô liu	0	0	0	0	0	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0709.99	- - Loại khác:						
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	0	0	0	0	0	
0709.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh						
0710.10.00	- Khoai tây	0	0	0	0	0	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	0	0	0	0	0	
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0710.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	
0710.40.00	- Ngô ngọt	0	0	0	0	0	
0710.80.00	- Rau khác	0	0	0	0	0	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	0	0	
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0711.20	- Ôliu:						
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0	
0711.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0	
0711.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Nấm và nấm cục (truffle):						
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :						
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0	
0711.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0711.59	- - Loại khác:						
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0	
0711.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	- - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	0	0	0	0	0	
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0	
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0	
0711.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm						
0712.20.00	- Hành tây	0	0	0	0	0	
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffle):						
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	0	0	0	0	0	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0712.39	- - Loại khác:						
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	0	0	0	0	0	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	0	0	0	0	0	
0712.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	- - Tỏi	0	0	0	0	0	
0712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt						
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (<i>garbanzos</i>):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0713.35.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.40	- Đậu lăng:						
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba var. major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba var. equina</i> , <i>Vicia faba var. minor</i>):						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.90	- Loại khác:						
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago						
0714.10	- Sắn:						
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:						
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0	0	0	0	0	
0714.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.20	- Khoai lang:						
0714.20.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea spp.</i>):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0714.30.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia spp.</i>):						
0714.40.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma spp.</i>):						
0714.50.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.90	- Loại khác:						
	- - Lõi cây cọ sago:						
0714.90.11	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0714.90.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 8 Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dứa						
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ						
	- Dừa:						
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	0	0	0	0	0	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	0	0	0	0	0	
0801.19	- - Loại khác:						
0801.19.10	- - - Dừa non	0	0	0	0	0	
0801.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	
	- Hạt điều:						
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus spp.</i>):						
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):						
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):						
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	
0802.70.00	- Hạt cây cola (<i>Cola spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0802.80.00	- Quả cau	0	0	0	0	0	
0802.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô						
0803.10.00	- Chuối lá	0	0	0	0	0	
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự	0	0	0	0	0	
0803.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô						
0804.10.00	- Quả chà là	0	0	0	0	0	
0804.20.00	- Quả sung, vả	0	0	0	0	0	
0804.30.00	- Quả dứa	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0804.40.00	- Quả bơ	0	0	0	0	0	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	- - Quả ổi	0	0	0	0	0	
0804.50.20	- - Quả xoài	0	0	0	0	0	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	0	0	0	0	0	
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	- - Tươi	0	0	0	0	0	
0805.10.20	- - Khô	0	0	0	0	0	
	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quýt)	0	0	0	0	0	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	0	0	0	0	0	
0805.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	0	0	0	0	0	
0805.50	- Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>):						
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	0	0	0	0	0	LA
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	0	0	0	0	0	LA
0805.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	LA
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô						
0806.10.00	- Tươi	0	0	0	0	0	
0806.20.00	- Khô	0	0	0	0	0	
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi						
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	0	0	0	0	0	
0807.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0807.20.00	- Quả đu đủ	0	0	0	0	0	
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	0	0	0	0	0	
0808.30.00	- Quả lê	0	0	0	0	0	
0808.40.00	- Quả mận qua	0	0	0	0	0	
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi						
0809.10.00	- Quả mơ	0	0	0	0	0	
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	0	0	0	0	0	
0809.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	0	0	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	0	0	0	0	0	
0809.40.20	- - Quả mận gai	0	0	0	0	0	
08.10	Quả khác, tươi						
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	0	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	0	0	0	0	0	
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0	0	0	0	0	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	0	0	0	0	0	
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	0	0	0	0	0	
0810.90.20	- - Quả vải	0	0	0	0	0	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	0	
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	0	0	0	0	0	
0810.90.60	- - Quả me	0	0	0	0	0	
0810.90.70	- - Quả khế	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	0	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0	0	0	0	0	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	0	0	0	0	0	
0810.90.94	- - - Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả măng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>)	0	0	0	0	0	
0810.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác						
0811.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	0	0	0	0	0	
0811.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được						
0812.10.00	- Quả anh đào	0	0	0	0	0	
0812.90	- Quả khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	0	0	0	0	0	
0812.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này						
0813.10.00	- Quả mơ	0	0	0	0	0	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	0	0	0	0	0	
0813.30.00	- Quả táo (apples)	0	0	0	0	0	
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	0	0	0	0	0	
0813.40.20	- - Quả me	0	0	0	0	0	
0813.40.90	- - Quả khác	0	0	0	0	0	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	0	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	0	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	0	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	0	
0813.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	0	0	0	0	0	
	Chương 9 Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó						
	- Cà phê, chưa rang:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
0901.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
0901.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.21.10	- - - Chưa xay	0	0	0	0	0	TH, CN
0901.21.20	- - - Đã xay	0	0	0	0	0	TH, CN
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	0	0	0	0	0	TH
0901.22.20	- - - Đã xay	0	0	0	0	0	TH
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0	0	0	0	0	TH
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0	0	0	0	0	TH
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	20	20	5	5	5	
0902.10.90	- - Loại khác	20	20	5	5	5	
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	MM, TH
0902.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	TH
0902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	TH
0902.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	0	0	0	0	0	TH, CN
0904.11.20	- - - Đen	0	0	0	0	0	TH, CN
0904.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH, CN
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	0	0	0	0	0	TH, CN
0904.12.20	- - - Đen	0	0	0	0	0	TH, CN
0904.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH, CN
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0	LA, MM, PH
0904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	PH
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0	LA, PH
0904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	PH
09.05	Vani						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	
09.06	Quế và hoa quế						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	0	0	0	0	0	
0906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	
	- Hạt cây thì là Ai cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	0	0	0	0	0	
0909.61.20	- - - Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	0	0	0	0	0	
0909.61.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	0	
0909.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	0	0	0	0	0	
0909.62.20	- - - Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
0909.62.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	0	
0909.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	PH
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	PH
0910.20.00	- Nghệ tây	0	0	0	0	0	
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	0	0	0	0	0	
	- Gia vị khác:						
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	0	0	0	0	0	
0910.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0	0	0	0	0	
0910.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 10 Ngũ cốc						
10.01	Lúa mì và meslin						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	CN
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	0	0	0	0	0	
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	CN
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
10.02	Lúa mạch đen						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.03	Lúa đại mạch						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.04	Yến mạch						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.05	Ngô						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	0	0	0	0	0	ID, TH, CN
1005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
10.06	Lúa gạo						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0	0	0	
1006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	20	20	5	5	5	
1006.20.90	- - Loại khác	20	20	5	5	5	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	0	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1006.30.91	- - - Gạo đỏ	0	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
1006.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
1006.40	- Tầm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
1006.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
10.07	Lúa miến						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác						
1008.10.00	- Kiêu mạch	0	0	0	0	0	
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	0	0	0	0	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	0	0	0	0	0	
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	0	0	0	0	0	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0	0	0	0	0	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 11 Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	Bột mì hoặc bột meslin						
	- Bột mì:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	0	0	0	0	0	TH, CN
1101.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	TH, CN
1101.00.20	- Bột meslin	0	0	0	0	0	TH, CN
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin						
1102.20.00	- Bột ngô	0	0	0	0	0	CN
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	0	0	0	0	0	ID, CN
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	0	0	0	0	0	
1102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, CN
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Cửa lúa mì	0	0	0	0	0	CN
1103.13.00	- - Cửa ngô	0	0	0	0	0	
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Cửa meslin	0	0	0	0	0	CN
1103.19.20	- - - Cửa gạo	0	0	0	0	0	CN
1103.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
1103.20.00	- Dạng viên	0	0	0	0	0	CN
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Cửa yến mạch	0	0	0	0	0	
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Cửa ngô	0	0	0	0	0	
1104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Cửa yến mạch	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1104.23.00	-- Cửa ngô	0	0	0	0	0	
1104.29	-- Cửa ngũ cốc khác:						
1104.29.20	--- Cửa lúa mạch	0	0	0	0	0	
1104.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	0	0	0	0	0	
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	0	0	0	0	0	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	0	0	0	0	0	
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	0	0	0	0	0	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	-- Từ sắn	0	0	0	0	0	
1106.20.20	-- Từ cọ sago	0	0	0	0	0	
1106.20.30	-- Từ khoai lang (<i>Ipomoea batatas</i>)	0	0	0	0	0	
1106.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	0	0	0	0	0	
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang						
1107.10.00	- Chưa rang	0	0	0	0	0	
1107.20.00	- Đã rang	0	0	0	0	0	
11.08	Tinh bột; inulin						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	-- Tinh bột mì	0	0	0	0	0	
1108.12.00	-- Tinh bột ngô	0	0	0	0	0	PH
1108.13.00	-- Tinh bột khoai tây	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	0	0	0	0	0	PH
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	0	0	0	0	0	
1108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1108.20.00	- Inulin	0	0	0	0	0	
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	0	0	0	0	0	
	Chương 12 Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô						
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	0	0	0	0	0	TH
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	0	0	0	0	0	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	
1207.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	0	0	0	0	0	KH
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	0	0	0	0	0	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	0	0	0	0	0	LA
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*	
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	0	0	0	0	0	KH
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	KH
1207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt						
1208.10.00	- Từ đậu tương	0	0	0	0	0	
1208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0	0	0	0	0	
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0	0	0	0	0	
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0	0	0	0	0	
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	0	
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0	
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	0	0	0	0	0	
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột						
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.20.00.90	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.11.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.11.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác:						
1211.90.12.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.12.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gác hoa đỏ:						
1211.90.13.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.13.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo:						
1211.90.15.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0	
1211.90.15.20	- - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	
1211.90.15.30	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.16.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.16.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.19	- - - Loại khác:						
1211.90.19.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.19.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.91.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.91.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác:						
1211.90.92.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.92.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương:						
1211.90.94.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.94.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):						
1211.90.95.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.95.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.97	- - - Vỏ cây <i>Persea (Persea Kurzii Kosterm)</i> :						
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.97.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.98.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
1211.90.99	- - - Loại khác:						
1211.90.99.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.99.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	MM, TH
12.12	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i>	0	0	0	0	0	KH
1212.21.12	- - - - <i>Eucheuma cottonii</i>	0	0	0	0	0	KH
1212.21.13	- - - - <i>Gracilaria spp.</i>	0	0	0	0	0	KH
1212.21.14	- - - - <i>Gelidium spp.</i>	0	0	0	0	0	KH
1212.21.15	- - - - <i>Sargassum spp.</i>	0	0	0	0	0	KH
1212.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1212.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	0	0	0	0	0	KH
1212.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0	0	0	0	0	KH
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0	KH
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	0	0	0	0	0	
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	0	0	0	0	0	
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	
1212.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	LA
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	LA
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	0	0	0	0	0	LA
1212.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	LA
1213.00.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	0	0	0	0	0	
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên						
1214.10.00	- Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 13 Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0	0	0	0	0	MM
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	0	0	0	0	0	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0	0	0	
1301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*	
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0	
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0	
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 14 Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	0	0	0	0	0	
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 15 Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	0	0	0	0	0	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	0	0	0	0	0	
1501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03						
1502.10.00	- Mỡ tallow	0	0	0	0	0	
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Ăn được	0	0	0	0	0	
1502.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	0	0	0	0	0	
1503.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1504.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	0	0	0	0	0	
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)						
1505.00.10	- Lanolin	0	0	0	0	0	
1505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	0	0	0	0	0	
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
1508.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	MM
1508.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):						
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	
1509.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	
1509.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	
1509.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09						
1510.00.10	- Dầu thô	0	0	0	0	0	
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1510.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
1511.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	0	0	0	0	0	TH, CN
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	0	0	0	0	0	TH, CN
1511.90.32	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH, CN
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	0	0	0	0	0	TH, CN
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	0	0	0	0	0	TH, CN
1511.90.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH, CN
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	TH, CN
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	0	0	0	0	0	TH, CN
1511.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH, CN
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	0	0	0	0	0	
1512.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	0	0	0	0	0	
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	0	0	0	0	0	
1512.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	MM, TH
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	0	0	0	0	0	TH
1513.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	TH
1513.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	0	0	0	0	0	TH
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	TH
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	0	0	0	0	0	TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	TH
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	TH
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	0	TH
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	TH
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	TH
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	TH
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	0	TH
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	0	0	0	0	0	
1514.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1514.91	- - Dầu thô:						
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	0	0	0	0	0	CN
1514.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	CN
1514.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	
1515.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1515.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1515.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	MM
1515.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	MM
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	0	0	0	0	0	MM
1515.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	
1515.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Dầu Tung:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1515.90.21	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	MM
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	
1515.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	MM
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	
1515.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	MM
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	
1515.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	0	0	0	0	0	
1516.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa:						
1516.20.11	- - - Cửa đậu nành	0	0	0	0	0	
1516.20.12	- - - Cửa quả cọ dầu, dạng thô	0	0	0	0	0	
1516.20.13	- - - Cửa quả cọ dầu, trừ dạng thô	0	0	0	0	0	
1516.20.14	- - - Cửa dừa	0	0	0	0	0	
1516.20.15	- - - Cửa hạt cọ, dạng thô	0	0	0	0	0	
1516.20.16	- - - Cửa hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	
1516.20.17	- - - Cửa lạc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1516.20.18	--- Cửa hạt lanh	0	0	0	0	0	
1516.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	--- Cửa lạc; cửa dừa; cửa đậu nành	0	0	0	0	0	
1516.20.32	--- Cửa hạt lanh	0	0	0	0	0	
1516.20.33	--- Cửa ô liu	0	0	0	0	0	
1516.20.34	--- Cửa quả cọ dầu	0	0	0	0	0	
1516.20.35	--- Cửa hạt cọ	0	0	0	0	0	
1516.20.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	--- Cửa hạt thầu dầu (sáp opal)	0	0	0	0	0	
1516.20.42	--- Cửa dừa	0	0	0	0	0	
1516.20.43	--- Cửa lạc	0	0	0	0	0	
1516.20.44	--- Cửa hạt lanh	0	0	0	0	0	
1516.20.45	--- Cửa ô liu	0	0	0	0	0	
1516.20.46	--- Cửa quả cọ dầu	0	0	0	0	0	
1516.20.47	--- Cửa hạt cọ	0	0	0	0	0	
1516.20.48	--- Cửa đậu nành	0	0	0	0	0	
1516.20.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	--- Cửa hạt lanh	0	0	0	0	0	
1516.20.52	--- Cửa ô liu	0	0	0	0	0	
1516.20.53	--- Cửa đậu nành	0	0	0	0	0	
1516.20.54	--- Cửa lạc, cọ dầu hoặc dừa	0	0	0	0	0	
1516.20.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	--- Dạng thô	0	0	0	0	0	
1516.20.62	--- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	
1516.20.69	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Loại khác:						
1516.20.91	--- Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	0	0	0	0	0	
1516.20.92	--- Cửa hạt lanh	0	0	0	0	0	
1516.20.93	--- Cửa ô liu	0	0	0	0	0	
1516.20.94	--- Cửa đậu nành	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	
1516.20.98	- - - Cửa lạc, cửa cọ dầu hoặc cửa dừa	0	0	0	0	0	
1516.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1517.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	0	0	0	0	0	
1517.90.20	- - Margarin lỏng	0	0	0	0	0	
1517.90.30	- - Cửa loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	0	0	0	0	0	
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	0	0	0	0	0	
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	0	0	0	0	0	
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	0	0	0	0	0	
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	0	0	0	0	0	
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	0	0	0	0	0	
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	0	0	0	0	0	
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	0	0	0	0	0	
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	0	0	0	0	0	
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	0	0	0	0	0	
1517.90.69	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	0	0	0	0	0	
1517.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.18	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	0	0	0	0	0	
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	0	0	0	0	0	
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	0	0	0	0	0	
1518.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	0	0	0	0	0	
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:						
1518.00.31	- - Cửa quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	0	0	0	0	0	
1518.00.33	- - Cửa hạt lanh	0	0	0	0	0	
1518.00.34	- - Cửa ô liu	0	0	0	0	0	
1518.00.35	- - Cửa lạc	0	0	0	0	0	
1518.00.36	- - Cửa đậu nành hoặc dừa	0	0	0	0	0	
1518.00.37	- - Cửa hạt bông	0	0	0	0	0	
1518.00.39	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	0	0	0	0	0	
15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin						
1520.00.10	- Glycerin thô	0	0	0	0	0	
1520.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu						
1521.10.00	- Sáp thực vật	0	0	0	0	0	
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0	0	0	MM
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0	0	0	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật						
1522.00.10	- Chất nhờn	0	0	0	0	0	
1522.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác						
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	20	5	5	5	
1601.00.90	- Loại khác	20	20	5	5	5	
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	20	5	5	5	
1602.10.90	- - Loại khác	20	20	5	5	5	
1602.20.00	- Từ gan động vật	20	20	5	5	5	
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	0	0	0	0	0	
1602.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	PH
1602.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	PH
1602.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt xông khói (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	20	5	5	5	
1602.41.90	- - - Loại khác	20	20	5	5	5	
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	20	5	5	5	
1602.42.90	- - - Loại khác	20	20	5	5	5	
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	20	5	5	5	
1602.49.19	- - - - Loại khác	20	20	5	5	5	
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	20	5	5	5	
1602.49.99	- - - - Loại khác	20	20	5	5	5	
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	20	20	5	5	5	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1602.90.90	- - Loại khác	20	20	5	5	5	
1603.00.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	0	0	0	0	0	
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	0	0	0	0	0	MM
1604.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
1604.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.16	- - Từ cá com (cá trồng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.16.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1604.18.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	0	0	0	0	0	
1604.20.30	- - Cá viên:						
1604.20.30.10	- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	0	MM
1604.20.30.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão:						
1604.20.40.10	- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	0	MM
1604.20.40.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1604.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	0	0	0	0	0	MM
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0	0	0	0	0	MM
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản						
1605.10	- Cua, ghe:						
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1605.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	0	ID, MM
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	0	0	0	0	0	ID, MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1605.29.30	- - - Tôm tằm bột	0	0	0	0	0	ID, MM
1605.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM
1605.30.00	- Tôm hùm	0	0	0	0	0	MM
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	0	0	0	0	0	MM
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	0	0	0	0	0	MM
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	0	0	0	0	0	MM
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	0	0	0	0	0	MM
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1605.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
1605.55.00	- - Bạch tuộc	0	0	0	0	0	MM
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	0	0	0	0	0	MM
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1605.57.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	0	0	0	0	0	MM
1605.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	0	0	0	0	0	MM
1605.62.00	- - Cầu gai	0	0	0	0	0	MM
1605.63.00	- - Sứa	0	0	0	0	0	MM
1605.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	Chương 17 Đường và các loại kẹo đường						
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	20	20	5	5	5	
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	50	50	50	50	50	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	50	50	50	50	50	
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	50	50	50	50	50	
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	50	50	50	50	50	
1701.99.90	- - - Loại khác	50	50	50	50	50	
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	0	
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0	0	0	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	0	0	0	0	0	KH
1702.30.20	- - Xirô glucoza	0	0	0	0	0	KH
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	0	0	0	0	0	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch						
1702.60.10	- - Fructoza	0	0	0	0	0	
1702.60.20	- - Xirô fructoza	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
1702.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	0	0	0	0	0	
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	0	0	0	0	0	
1702.90.40	- - Đường caramen	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	0	0	0	0	0	
1702.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	0	0	0	0	0	
1703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	0	0	0	0	0	
1703.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	20	20	5	5	5	
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	0	0	0	0	0	MM
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	0	0	0	0	0	MM
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	0	0	0	0	0	MM
1704.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 18 Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	0	0	0	0	0	
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	0	0	0	0	0	
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	0	0	0	0	0	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	0	0	0	0	0	
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	0	0	0	0	0	
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	0	0	0	0	0	
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	0	0	0	0	0	
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	0	0	0	0	0	MM
1806.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân	0	0	0	0	0	MM
1806.32.00	- - Không có nhân	0	0	0	0	0	MM
1806.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	0	0	0	0	0	MM
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	0	0	0	0	0	MM
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
1806.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	Chương 19 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	0	0	0	0	0	
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0	0	0	
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	0	0	0	0	0	
1901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	0	0	0	0	0	
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	0	0	0	0	0	
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	0	0	0	0	0	
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	0	0	0	0	0	
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0	0	0	
1901.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	0	0	0	0	0	
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	0	0	0	0	0	
1901.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
1901.90.49	- - - Dạng khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0	0	0	
1901.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	0	0	0	0	0	MM
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	0	0	0	0	0	KH, MM
	- - - Miến:						
1902.19.31	- - - - Từ ngô	0	0	0	0	0	KH, MM
1902.19.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM
1902.19.40	- - - Mì khác	0	0	0	0	0	KH, MM
1902.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	0	0	0	0	0	
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	0	0	0	0	0	
1902.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	0	0	0	0	0	KH, MM
1902.30.30	- - Miến	0	0	0	0	0	KH, MM
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	0	0	0	0	0	KH, MM
1902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM
1902.40.00	- Couscous	0	0	0	0	0	
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	0	0	0	0	0	
1904.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	0	0	0	0	0	
1904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	0	0	0	0	0	
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	0	0	0	0	0	
1904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	0	0	0	0	0	
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	0	0	0	0	0	
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	0	0	0	0	0	MM
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	0	0	0	0	0	MM
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xếp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	0	0	0	0	0	MM
1905.32.20	- - - Bánh xếp wafers	0	0	0	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	0	0	0	0	0	
1905.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	0	0	0	0	0	MM
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	0	0	0	0	0	MM
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	0	0	0	0	0	MM
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	0	0	0	0	0	MM
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	0	0	0	0	0	MM
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	0	0	0	0	0	
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	MM
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	0	0	0	0	0	MM
1905.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	Chương 20 Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	0	0	0	0	0	MM
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	0	0	0	0	0	KH, MM
2001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	0	0	0	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	0	0	0	0	0	MM, TH
2002.90.20	- - Bột cà chua	0	0	0	0	0	MM, TH
2002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	0	0	0	0	0	KH, MM
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	0	0	0	0	0	KH, MM
2003.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06						
2004.10.00	- Khoai tây	0	0	0	0	0	MM
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0	0	0	0	MM
2004.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06						
2005.10	- Rau đông nhất:						
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	KH, MM
2005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	KH, MM
2005.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	KH, MM
2005.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	0	0	0	0	0	MM
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	MM
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
2005.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
2005.60.00	- Măng tây	0	0	0	0	0	MM
2005.70.00	- Ô liu	0	0	0	0	0	MM
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	0	0	0	0	0	MM
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	0	0	0	0	0	MM
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM
2005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	0	0	0	0	0	MM
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	0	0	0	0	0	
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	0	0	0	0	0	
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	0	0	0	0	0	
2007.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Lạc rang	0	0	0	0	0	MM
2008.11.20	- - - Bơ lạc	0	0	0	0	0	MM
2008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	0	0	0	0	0	MM
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	0	0	0	0	0	MM
2008.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	MM, CN
2008.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, CN
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	0	MM
2008.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
2008.40.00	- Quả lê	0	0	0	0	0	MM
2008.50.00	- Mơ	0	0	0	0	0	MM
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	0	MM
2008.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	0	MM
2008.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
2008.80.00	- Dâu tây	0	0	0	0	0	MM
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	0	0	0	0	0	MM
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccus</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
2008.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	0	MM
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	0	MM
2008.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	0	0	0	0	0	MM, TH
2008.99.20	- - - Quả nhãn	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	0	MM, TH
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
2008.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	MM
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	0	
2009.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	0	MM
2009.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	0	MM
2009.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	0	MM, CN
2009.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, CN
2009.50.00	- Nước cà chua ép	0	0	0	0	0	MM
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	0	0	0	0	0	MM
2009.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	0	MM
2009.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:						
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
2009.81.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	0	0	0	0	0	MM, TH
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
2009.89.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH, CN
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0	0	0	0	MM, TH
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	0	0	0	0	0	MM, TH
2009.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH

(Xem tiếp Công báo số 141 + 142)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng